



# DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG  
ngày tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/  
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Đo lường Hiệu chuẩn**  
*Laboratory:* **Measurement and Calibration Laboratory**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Công nghệ Đo lường và Hiệu chuẩn Sài Gòn**  
*Organization:* **Sai Gon Technology Center For Measurement and Calibration**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1225**

Chuẩn mực công nhận/  
*Accreditation criteria* **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Đo lường - Hiệu chuẩn**  
*Field of testing:* **Measurement - Calibration**

Người quản lý:  
*Laboratory manager:* **Nguyễn Hữu Luận**

Hiệu lực công nhận  
*Period of Validation:* **Kể từ ngày /12/2025 đến ngày /12/2030**

Địa chỉ/ Address: **13/84 Trần Văn Hoàng, phường Tân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh**  
**13/84 Tran Van Hoang Street, Tan Hoa Ward, Ho Chi Minh City**

Địa điểm/Location: **13/84 Trần Văn Hoàng, phường Tân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh**  
**13/84 Tran Van Hoang Street, Tan Hoa Ward, Ho Chi Minh City**

Điện thoại/ Tel: **0917 734 646**

E-mail: **scmedichvukh@gmail.com**

Website: **www.scmc.vn**

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 1225****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Lực***Field of calibration: Force*

| TT | Tên đại lượng đo hoặc<br>phương tiện đo được hiệu chuẩn<br><i>Measurand quantities/<br/>calibrated equipment</i> | Phạm vi đo<br><i>Range of measurement</i> | Quy trình hiệu chuẩn<br><i>Calibration Procedure</i> | Khả năng đo và<br>hiệu chuẩn (CMC) <sup>1</sup> /<br><i>Calibration and<br/>Measurement<br/>Capability (CMC)<sup>1</sup></i> |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Máy thử độ bền kéo nén (x)</b><br><i>Universal testing machine</i>                                            | (2 ~ 1 000) kN                            | ĐLVN 109:2002                                        | 0,5 %                                                                                                                        |
|    |                                                                                                                  | (1 000 ~ 5 000) kN                        |                                                      | 1,0 %                                                                                                                        |
| 2. | <b>Phương tiện đo lực (x)</b><br><i>Force measuring instrument</i>                                               | (2 ~ 5 000) kN                            | ĐLVN 108:2002                                        | 1,0 %                                                                                                                        |
| 3. | <b>Kích thủy lực</b><br><i>Hydraulic jack</i>                                                                    | (2 ~ 5 000) kN                            | SCMC – QTHC 01<br>(2025)                             | 2,0 %                                                                                                                        |

**Lĩnh vực hiệu chuẩn: Áp suất***Field of calibration: Pressure*

| TT | Tên đại lượng đo hoặc<br>phương tiện đo được hiệu chuẩn<br><i>Measurand quantities/<br/>calibrated equipment</i> | Phạm vi đo<br><i>Range of measurement</i> | Quy trình hiệu chuẩn<br><i>Calibration Procedure</i> | Khả năng đo và<br>hiệu chuẩn (CMC) <sup>1</sup> /<br><i>Calibration and<br/>Measurement<br/>Capability (CMC)<sup>1</sup></i> |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Áp kế kiểu lò xo và hiện số (x)</b><br><i>Pressure gauge with digital or<br/>dial indicating type</i>         | (-0,95 ~ 0) bar                           | ĐLVN 76:2001                                         | 0,01 bar                                                                                                                     |
|    |                                                                                                                  | (2 ~ 10) bar                              |                                                      | 0,005 bar                                                                                                                    |
|    |                                                                                                                  | (10 ~ 50) bar                             |                                                      | 0,05 bar                                                                                                                     |
|    |                                                                                                                  | (50 ~ 100) bar                            |                                                      | 0,2 bar                                                                                                                      |
|    |                                                                                                                  | (100 ~ 350) bar                           |                                                      | 0,5 bar                                                                                                                      |
|    |                                                                                                                  | (350 ~ 700) bar                           |                                                      | 1 bar                                                                                                                        |
|    |                                                                                                                  | (700 ~ 1000) bar                          |                                                      | 2 bar                                                                                                                        |

# DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

**VILAS 1225**

**Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng**

*Field of calibration: Mass*

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br><i>Measurand quantities/<br/>calibrated equipment</i>   | Phạm vi đo<br><i>Range of measurement</i> |             | Quy trình hiệu chuẩn<br><i>Calibration Procedure</i> | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1</sup> /<br><i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i> |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Cân không tự động, cấp chính xác I (x)</b><br><i>Non-automatic weighing instrument, Accuracy class I</i>     | Đến/ <i>Up to</i><br>50 g                 | d = 0,01 mg | SCMC – QTHC 03<br>(2025)                             | 0,05 mg                                                                                                           |
|    |                                                                                                                 |                                           | d = 0,1 mg  |                                                      | 0,14 mg                                                                                                           |
|    |                                                                                                                 | (50 ~ 100) g                              |             |                                                      | 0,14 mg                                                                                                           |
|    |                                                                                                                 | (100 ~ 220) g                             |             |                                                      | 0,18 mg                                                                                                           |
| 2. | <b>Cân không tự động, cấp chính xác II (x)</b><br><i>Non-automatic weighing instrument, Accuracy class II</i>   | Đến/ <i>Up to</i> 200 g                   |             | SCMC – QTHC 03<br>(2025)                             | 2 mg                                                                                                              |
|    |                                                                                                                 | (200 ~ 410) g                             |             |                                                      | 3 mg                                                                                                              |
|    |                                                                                                                 | (410 ~ 4 100) g                           |             |                                                      | 10 mg                                                                                                             |
|    |                                                                                                                 | (4 100 ~ 6 200) g                         |             |                                                      | 20 mg                                                                                                             |
| 3. | <b>Cân không tự động, cấp chính xác III (x)</b><br><i>Non-automatic weighing instrument, Accuracy class III</i> | Đến/ <i>Up to</i> 620 g                   |             | SCMC – QTHC 10<br>(2025)                             | 0,02 g                                                                                                            |
|    |                                                                                                                 | 620 g ~ 7,5 kg                            |             |                                                      | 0,1 g                                                                                                             |
|    |                                                                                                                 | (7,5 ~ 15) kg                             |             |                                                      | 0,5 g                                                                                                             |
|    |                                                                                                                 | (15 ~ 30) kg                              |             |                                                      | 1 g                                                                                                               |
|    |                                                                                                                 | (30 ~ 60) kg                              |             |                                                      | 10 g                                                                                                              |
|    |                                                                                                                 | (60 ~ 100) kg                             |             |                                                      | 20 g                                                                                                              |
|    |                                                                                                                 | (100 ~ 150) kg                            |             |                                                      | 30 g                                                                                                              |
|    |                                                                                                                 | (150 ~ 300) kg                            |             |                                                      | 50 g                                                                                                              |
|    |                                                                                                                 | (300 ~ 500) kg                            |             |                                                      | 100 g                                                                                                             |
| 4. | <b>Cân đồng hồ lò xo (x)</b><br><i>Spring dial Scale</i>                                                        | Đến/ <i>Up to</i> 150 kg                  |             | SCMC – QTHC 16<br>(2025)                             | 1d<br>(d: Giá trị độ chia/<br><i>Division value</i> )                                                             |

# DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION*

**VILAS 1225**

**Lĩnh vực hiệu chuẩn: Độ dài**

**Field of calibration: Length**

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br><i>Measurand quantities/ calibrated equipment</i> | Phạm vi đo<br><i>Range of measurement</i> | Quy trình hiệu chuẩn<br><i>Calibration Procedure</i> | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1/</sup><br><i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1/</sup></i> |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Đồng hồ so (x)</b><br><i>Dial indicator</i>                                                            | Đến/ <i>Up to</i> 10 mm<br>d = 0,001 mm   | SCMC – QTHC 02<br>(2025)                             | 3 µm                                                                                                              |
|    |                                                                                                           | Đến/ <i>Up to</i> 10 mm<br>d = 0,01 mm    |                                                      | 6 µm                                                                                                              |
|    |                                                                                                           | (10 ~ 50) mm<br>d = 0,01 mm               |                                                      | 7 µm                                                                                                              |
|    |                                                                                                           | (50 ~ 100) mm<br>d = 0,01 mm              |                                                      | 9 µm                                                                                                              |
| 2. | <b>Thước vặn đo ngoài (x)</b><br><i>Outside Micrometer (x)</i>                                            | Đến/ <i>Up to</i> 25 mm<br>d = 0,001 mm   | SCMC – QTHC 15<br>(2025)                             | 2 µm                                                                                                              |
|    |                                                                                                           | Đến/ <i>Up to</i> 25 mm<br>d = 0,01 mm    |                                                      | 6 µm                                                                                                              |
| 3. | <b>Thước cặp (x)</b><br><i>Caliper</i>                                                                    | Đến/ <i>Up to</i> 150 mm<br>d = 0,01 mm   | SCMC – QTHC 47<br>(2025)                             | 12 µm                                                                                                             |
|    |                                                                                                           | Đến/ <i>Up to</i> 150 mm<br>d = 0,02 mm   |                                                      | 16 µm                                                                                                             |
|    |                                                                                                           | Đến/ <i>Up to</i> 150 mm<br>d = 0,05 mm   |                                                      | 31 µm                                                                                                             |
|    |                                                                                                           | (150 ~ 300) mm<br>d = 0,01 mm             |                                                      | 21 µm                                                                                                             |
|    |                                                                                                           | (150 ~ 300) mm<br>d = 0,02 mm             |                                                      | 24 µm                                                                                                             |
|    |                                                                                                           | (150 ~ 300) mm<br>d = 0,05 mm             |                                                      | 36 µm                                                                                                             |

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 1225****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt độ***Field of calibration: Temperature*

| TT | Tên đại lượng đo hoặc<br>phương tiện đo được hiệu chuẩn<br><i>Measurand quantities/<br/>calibrated equipment</i> | Phạm vi đo<br><i>Range of measurement</i> | Quy trình hiệu chuẩn<br><i>Calibration Procedure</i> | Khả năng đo và<br>hiệu chuẩn (CMC) <sup>1/</sup><br><i>Calibration and<br/>Measurement<br/>Capability (CMC)<sup>1</sup></i> |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Tủ nhiệt (x)</b><br><i>Thermal chamber</i>                                                                    | (- 30 ~ 0) °C                             | SCMC – QTHC 04<br>(2024)                             | 1,09 °C                                                                                                                     |
|    |                                                                                                                  | (0 ~ 50) °C                               |                                                      | 0,54 °C                                                                                                                     |
|    |                                                                                                                  | (50 ~ 105) °C                             |                                                      | 0,83 °C                                                                                                                     |
|    |                                                                                                                  | (105 ~ 250) °C                            |                                                      | 0,95 °C                                                                                                                     |
| 2. | <b>Phương tiện đo nhiệt độ -<br/>Độ ẩm không khí</b><br><i>Thermo Hygrometer</i>                                 | (15 ~ 40) °C                              | SCMC – QTHC 05<br>(2025)                             | 0,9 °C                                                                                                                      |
|    |                                                                                                                  | (40 ~ 70) %RH                             |                                                      | 3,6 %RH                                                                                                                     |

**Ghi chú/ Note:**

- SCMC-QTHC xx: Quy trình hiệu chuẩn do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory-developed calibration procedures.*

<sup>(1)</sup> Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ k = 2 và công bố tối đa tới 02 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k = 2 and expressed with maximum 02 significance digits.*

Trường hợp Trung tâm Công nghệ Đo lường và Hiệu chuẩn Sài Gòn cung cấp dịch vụ cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Trung tâm Công nghệ Đo lường và Hiệu chuẩn Sài Gòn phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này. *It is mandatory for the Sai Gon Technology Center For Measurement and Calibration that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the services./.*